

“ĂN
DẶM”
TIẾNG
ANH

PERFECT ENGLISH

Conversation

Ngô Hồng Quân dịch

Tất tần tật
về hội thoại
tiếng Anh
thông dụng



Contents



CHAPTER 1: SỰ CHÀO HỎI (GREETING)

1. Lời chào (mở đầu cuộc hội thoại)
2. Bạn có khỏe không?
3. Tôi ổn.
4. Tôi không được khỏe cho lắm.
5. Còn bạn? Bạn có khỏe không?

CHAPTER 2: GIỚI THIỆU VỀ BẢN THÂN (INTRODUCING YOURSELF)

6. Xin phép được tự giới thiệu. Tôi tên là ...
7. Xin chào. Tôi tên là ...
8. Bạn tên là gì?
9. Bạn đến từ đâu?

CHAPTER 3: GIỚI THIỆU VỀ NGƯỜI KHÁC ĐỂ LÀM QUEN (INTRODUCING OTHERS)

10. Các bạn đã từng gặp nhau trước đó hay chưa?
11. Xin giới thiệu bạn làm quen với ...
12. Đây là bạn của tôi. Anh/Chị ấy tên là ...
13. Chào hỏi bằng "How do you do?" (trường hợp lần đầu gặp mặt)
14. Rất hân hạnh được làm quen.

CHAPTER 4: CHÀO TẠM BIỆT (SAYING GOODBYE)

15. Tôi phải đi rồi.
16. Tạm biệt. Hẹn gặp lại.
17. Giữ gìn sức khỏe nhé.
18. Chúc may mắn / Chúc thượng lộ bình an.

CHAPTER 5: NÓI LỜI CẢM ƠN (SAYING THANK YOU)

19. Cảm ơn!

20. Cảm ơn vì ...

21. Không có gì ... Rất hân hạnh vì điều đó.

CHAPTER 6: NÓI LỜI XIN LỖI (APOLOGIZING)

22. Sorry ... Lời xin lỗi nhằm thể hiện nỗi buồn, sự nuối tiếc
23. Excuse me ... Lời xin lỗi khi muốn ngắt lời / làm phiền người khác
24. Không sao đâu / Đừng nhắc lại chuyện đó nữa.

CHAPTER 7: KHI NGHE MÀ CHƯA HIỂU RÕ ... PHẢI LÀM THẾ NÀO BÂY GIỜ? (PARDON?)

25. Có thể nhắc lại được không?
26. Có thể nói to lên / chậm lại một chút được không?
27. Tôi chưa hiểu ý bạn đang nói tới điều gì.

CHAPTER 8: LỜI XIN PHÉP VÀ XIN SỰ GIÚP ĐỖ (ASKING FOR PERMISSION & HELP)

28. Bạn có thể giúp tôi một chút được không?
29. Tôi có thể ngồi ở đây được không?
30. Tôi có thể mượn / sử dụng ... một lát được không?
31. Cho phép / Trả lời đồng ý
32. Không cho phép / Từ chối
33. Câu hỏi 'Would/Do you mind...?' nên trả lời như thế nào?

CHAPTER 9: CÂU HỎI GỢI MỞ HỘI THOẠI (ASKING QUESTIONS)

34. Đây là lần đầu tiên bạn tới ... đúng không?

- 35. Bạn đến đây từ lúc nào?
- 36. Bạn đang sống/ngủ ở đâu?
- 37. Bạn làm nghề gì?
- 38. Thời gian rảnh rỗi bạn thường làm gì?
- 39. Bạn có thể nói tiếng Thái được không?
- 40. Cái này/kia là gì? Sử dụng như thế nào?
- 41. Bạn gọi đồ vật này/kia bằng tiếng Anh là gì?

CHAPTER 10: ĐẶT VÉ MÁY BAY (BOOKING TICKETS)

- 42. Tôi muốn đặt chỗ đi ...
- 43. Bạn muốn để tên ai trên vé?
- 44. Bạn muốn đặt vé hạng gì?
- 45. Đặt vé khứ hồi hay vé một chiều?
- 46. Bạn dự định khởi hành khi nào?

CHAPTER 11: ĐẶT PHÒNG KHÁCH SẠN (HOTEL RESERVATIONS)

- 47. Tôi muốn đặt phòng nghỉ.
- 48. Bạn muốn đặt phòng loại nào?
- 49. Phòng đôi có giá bao nhiêu?
- 50. Tôi chọn phòng này.
- 51. Xin bạn cung cấp họ tên.
- 52. Bạn muốn nghỉ lại đây mấy ngày?
- 53. Bạn sẽ đến nhận phòng vào ngày mấy?
- 54. Có thể nhận phòng – trả phòng lúc mấy giờ?

CHAPTER 12: ĐÃ ĐẾN GIỜ KHỞI HÀNH (IT'S TIME TO GO)

- 55. Chỗ ngồi của tôi ở đâu?
- 56. Có thể để hành lý trên khoang chứa đồ được không?
- 57. Tôi cảm thấy không được khỏe.
- 58. Tôi có thể uống chút gì đó được không?

CHAPTER 13: TỚI ĐIỂM ĐẾN (ARRIVING)

- 59. Tại quầy kiểm soát xuất nhập cảnh

- 60. Khu vực quầy hải quan
- 61. Liên hệ thông tin tại quầy hướng dẫn

CHAPTER 14: TẠI KHÁCH SẠN (AT THE HOTEL)

- 62. Báo nhận phòng
- 63. Còn phòng trống không?
- 64. Phòng trống / không còn trống
- 65. Khi gặp phải vấn đề trong thời gian lưu trú
- 66. Liên lạc bộ phận dịch vụ buồng phòng
- 67. Báo trả phòng

CHAPTER 15: ĐI CHƠI THÔI NÀO (LET'S GO TRAVEL)

- 68. Tôi muốn đi du lịch tới ...
- 69. Hỏi về lịch trình tour du lịch
- 70. Xuất phát lúc mấy giờ?
- 71. Muốn mua vé xem phim

CHAPTER 16: DI CHUYỂN NHƯ THẾ NÀO (HOW TO GET THERE)

- 72. Có thể chỉ cho tôi đường đi tới ... được không?
- 73. Nơi đây gọi là gì?
- 74. Có cách xa nơi đây không?
- 75. Rẽ trái / Rẽ phải / Đi thẳng
- 76. Tôi có thể đi tới đó bằng cách nào?
- 77. Tôi có thể bắt xe buýt đi tới ... ở đâu?
- 78. Tôi có thể bắt taxi ở đâu?
- 79. Tôi muốn mua vé tàu hỏa đi ...
- 80. Tôi có thể thuê xe ô-tô ở đâu?
- 81. Tôi muốn đồ xăng cho xe ô-tô.

CHAPTER 17: NÓI VỀ CHỦ ĐỀ ĂN UỐNG (TALKING ABOUT FOOD AND DRINKS)

- 82. Đi ăn cơm cùng nhau chứ?
- 83. Tôi muốn đặt bàn cho 3 người.
- 84. Tôi đã đặt bàn trước rồi.

- 85. Còn bàn trống không?
- 86. Gọi món gì bây giờ nhỉ?
- 87. Hôm nay có món gì đặc biệt không?
- 88. Xin ... 1 phần.
- 89. Bạn thích đồ ăn kiểu nào?
- 90. Món súp này hơi nhạt.
- 91. Tôi không ăn được thịt.
- 92. Cho thanh toán.
- 93. Cho tôi 1 phần burger phô mai (cheeseburger).
- 94. Bạn muốn ăn tại đây hay mang về nhà?

CHAPTER 18: ĐI MUA SẮM (SHOPPING)

- 95. Tôi có thể giúp gì được không?
- 96. Bạn đang tìm gì vậy?
- 97. Để tôi đi xem trước nhé.
- 98. Bạn có thể chỉ cho tôi biết ... nằm ở đâu không?
- 99. Tôi đang tìm kiếm ... (món đồ) ...
- 100. Tôi muốn thử / muốn mở hộp sản phẩm này được không?
- 101. Có thể thử / mở hộp sản phẩm.
- 102. Phòng thử đồ ở đâu?
- 103. Không thể thử / mở hộp sản phẩm.
- 104. Không đúng ý / Không vừa / hơi rộng / hơi chật
- 105. Có thể cho tôi xem mẫu khác được không?
- 106. Trông có hợp với tôi không?
- 107. Giá bao nhiêu?
- 108. Có thể giảm giá được không?
- 109. Có thể giảm giá được.
- 110. Không thể giảm giá được.
- 111. Chương trình khuyến mãi sản phẩm.
- 112. Đáng giá ... Thực sự đáng đồng tiền bỏ ra mua.
- 113. Thanh toán bằng thẻ tín dụng được không?
- 114. Chỉ nhận thanh toán bằng tiền mặt.

CHAPTER 19: MUA HOA QUẢ (BUYING FRUITS)

- 115. Đây là trái/quả gì?
- 116. Có thể nếm thử được không?
- 117. Giá 1kg là bao nhiêu?

CHAPTER 20: MUA HOA (BUYING FLOWERS)

- 118. Bạn cần loại hoa nào?
- 119. Tôi muốn mua 1 bó hoa.
- 120. Có thể gửi bó hoa này tới địa chỉ ... giúp tôi được không?

CHAPTER 21: MUA QUẦN ÁO (BUYING CLOTHES)

- 121. Bạn mặc (quần áo) cỡ bao nhiêu?
- 122. Có thể mặc thử được không?
- 123. Vừa vặn / Không vừa.
- 124. Nó hợp / không hợp với tôi.
- 125. Nó quá rộng/nhỏ.
- 126. Có cỡ nhỏ/lớn hơn thế này không?
- 127. Tôi thích màu này.

CHAPTER 22: MUA ĐỒ TRANG SỨC VÀ PHỤ KIỆN (BUYING ACCESSORIES)

- 128. Tôi đang tìm kiếm một món đồ trang sức.
- 129. Nó được làm từ chất liệu gì?
- 130. Nó có trọng lượng bao nhiêu carat?
- 131. Cho tôi xem màu khác được không?

CHAPTER 23: MUA ĐỒNG HỒ (BUYING WATCHES)

- 132. Bạn đang tìm kiếm mẫu đồng hồ nào?
- 133. Nó sử dụng hệ thống nào?
- 134. Chống nước được không?
- 135. Chế độ bảo hành như thế nào?

CHAPTER 24: MUA MŨ/NÓN (BUYING HATS)

136. Tôi đang muốn kiếm một chiếc mũ/nón.

137. Có thể cho tôi giá tốt nhất được không?

CHAPTER 25: MUA GIÀY/DÉP (BUYING SHOES)

138. Tôi muốn mua một đôi giày.

139. Bạn đi giày cỡ/số bao nhiêu?

140. Đì vừa vặn/không vừa.

CHAPTER 26: MUA SẮM ĐỒ TRANG ĐIỂM & SẢN PHẨM CHĂM SÓC DA (BUYING MAKE-UP & SKINCARE PRODUCTS)

141. Tôi muốn mua phấn má hồng.

142. Tôi đang tìm mua mascara (chuốt mi).

143. Có thể cho tôi xem các loại son môi được không?

144. Bạn có sữa rửa mặt không?

145. Tôi đang tìm mua phấn phủ.

146. Tôi muốn mua kem dưỡng da.

147. Có chương trình khuyến mãi nào không?

CHAPTER 27: MUA ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG (BUYING MOBILE PHONES)

148. Tôi muốn mua một chiếc điện thoại thông minh.

149. Có thể giới thiệu giúp tôi vài mẫu điện thoại nào tốt được không?

150. Chế độ bảo hành ra sao?

151. Bạn có thường xuyên sử dụng điện thoại di động không?

152. Gói cước In-tơ-nét hấp dẫn dành cho “dế yêu” của bạn.

153. Ứng dụng điện thoại (Application) là gì?

154. Tôi có thể tải và cài đặt ứng dụng này bằng cách nào?

155. Ứng dụng dành cho hệ điều hành Android/iOS

156. Ứng dụng nào mà bạn yêu thích/không thích

157. Sách điện tử (Ebook) là gì?

158. Bạn thích sách điện tử hay sách giấy?

CHAPTER 28: MUA MÁY TÍNH (BUYING COMPUTERS)

159. Bạn có thể giới thiệu cho tôi vài mẫu máy tính được không?

160. Bạn đang tìm kiếm nhãn hiệu nào?

161. Bạn cần tìm máy tính để sử dụng vào những công việc gì?

162. Đặc điểm thông số kỹ thuật (cấu hình) của máy như thế nào?

163. Bạn dự trù ngân sách khoảng bao nhiêu?

CHAPTER 29: MUA ĐỒ NỘI THẤT (BUYING FURNITURE)

164. Tôi đang tìm kiếm tủ để đồ.

165. Chiếc ghế bập bênh (thư giãn) này được làm từ loại gỗ gì?

166. Kích thước bao nhiêu?

CHAPTER 30: MUA ĐỒ DÙNG VĂN PHÒNG PHẨM (BUYING STATIONERY)

167. Tôi muốn mua một chiếc bút máy.

168. Tôi muốn mua một tập giấy vẽ.

CHAPTER 31: NHỜ AI ĐÓ MUA ĐỒ (ASKING SOMEONE TO BUY SOMETHING)

169. Tôi có thể nhờ mua đồ giúp được không?

170. Bạn muốn mua gì không? Tôi chuẩn bị đi ra ngoài mua đồ.

CHAPTER 32: KHI BỊ BỆNH (WHEN YOU ARE ILL)

171. Có thể gọi giúp xe cấp cứu được không?
172. Tôi là bệnh nhân mới.
173. Mắc bệnh gì vậy?
174. Tôi đau/nhức ...
175. Tôi mắc phải bệnh gì?
176. Tôi bị dị ứng thuốc kháng sinh.
177. Lời khuyên khi bạn mắc bệnh.

CHAPTER 33: GẶP NHA SỸ (GOING TO THE DENTIST)

178. Tôi muốn đặt lịch hẹn khám răng.
179. Tôi muốn kiểm tra sức khỏe răng miệng.
180. Tôi muốn lấy cao răng / trám răng.
181. Bác sỹ cần nhổ răng của bạn.
182. Tôi muốn nắn chỉnh hàm răng / tẩy trắng răng.
183. Bạn nên đến khám nha sỹ 6 tháng 1 lần.

CHAPTER 34: KHI GẶP PHẢI VẤN ĐỀ RẮC RỐI (GETTING INTO TROUBLE)

184. Làm mất đồ.
185. Có tai nạn xảy ra.
186. Xe của tôi bị hỏng giữa đường.
187. Giúp tôi với. Tôi bị lạc đường.

CHAPTER 35: THỜI GIAN (DATES & TIME)

188. Hôm nay là thứ mấy?
189. Hôm nay là ngày mấy?
190. Mấy giờ rồi?

CHAPTER 36: NÓI VỀ NHỮNG DỊP LỄ HỘI NỔI TIẾNG (TALKING ABOUT FAMOUS FESTIVALS)

191. Lễ Giáng Sinh (Christmas)
192. Lễ Phục Sinh (Easter)
193. Lễ Tình Nhân (Valentine)

194. Lễ Hội Hóa Trang (Halloween)
195. Tết Té Nước (Songkran)
196. Ngày của Cha và Ngày của Mẹ
197. Tết Thiếu Nhi
198. Lễ Thả Đèn Hoa Đăng (LoyKratong)

CHAPTER 37: NGHỈ HÈ VÀ KẾT THÚC NĂM HỌC (VACATIONS & HOLIDAYS)

199. Tôi sẽ nghỉ phép hè vào tuần sau.
200. Ngày nghỉ của bạn như thế nào?
201. Bạn sẽ làm gì trong kỳ nghỉ sau khi kết thúc năm học?

CHAPTER 38: NÓI VỀ CÁC ĐIỂM ĐẾN DU LỊCH (TALKING ABOUT TOURIST ATTRACTIONS)

202. Địa điểm du lịch yêu thích.
203. Đi tới ... mất bao nhiêu thời gian?
204. Khung cảnh tại đảo Samed vô cùng ấn tượng.

CHAPTER 39: TÌNH TRẠNG KHÍ HẬU TOÀN CẦU (WORLD CLIMATES)

205. Thời tiết hiện giờ như thế nào?
206. Nhiệt độ hiện tại là bao nhiêu?
207. Bây giờ đang là mùa gì?
208. Siêu bão (Hurricane) sắp đổ bộ vào đây.

CHAPTER 40: NÓI VỀ BẠN BÈ (TALKING ABOUT FRIENDS)

209. Anh ấy/Cô ấy hình dáng bên ngoài trông thế nào?
210. Anh ấy/Cô ấy bao nhiêu tuổi?
211. Anh ấy/Cô ấy là người như thế nào?

CHAPTER 41: MIÊU TẢ ĐẶC ĐIỂM ĐỒ VẬT (DESCRIBING SOMETHING)

212. Nó có đặc điểm như thế nào?
213. Sử dụng nó ra sao?

CHAPTER 42: NÓI VỀ CÔNG VIỆC (TALKING ABOUT WORK)

- 214. Nghề nghiệp mơ ước của bạn là gì?
- 215. Bạn làm công việc gì / vị trí nào?
- 216. Trách nhiệm của bạn là gì?
- 217. Bạn đã công tác ở đây được bao lâu rồi?
- 218. Bạn có yêu thích công việc hiện tại không?
- 219. Tôi muốn nghỉ việc.

CHAPTER 43: NÓI VỀ VIỆC HỌC HÀNH (TALKING ABOUT STUDYING)

- 220. Bạn đang học trường nào / lớp – khóa mấy?
- 221. Môn học yêu thích của tôi là tiếng Anh.
- 222. Chuyên ngành chính/phụ của bạn là gì?
- 223. Tôi thi đậu môn ... / thi trượt môn ...
- 224. Bạn quan tâm đến hội nhóm câu lạc bộ nào?
- 225. Bạn tốt nghiệp chuyên ngành gì?

CHAPTER 44: NÓI VỀ NGƯỜI YÊU (TALKING ABOUT A BOYFRIEND/ GIRLDFRIEND)

- 226. Bạn đã có người yêu chưa?
- 227. Tôi chưa có người yêu.
- 228. Tôi đã có người yêu rồi.
- 229. Bạn thích mẫu người thế nào?
- 230. Tôi thích mẫu người có khiếu hài hước.
- 231. Bạn suy nghĩ như thế nào về tôi?
- 232. Tôi thích mẫu người giống như bạn.
- 233. Xin lỗi nhé. Bạn không phải mẫu người của tôi.
- 234. Đừng giận dỗi nữa nhé.
- 235. Chúng mình chia tay nhau thôi.
- 236. Thêm một cơ hội nữa nhé.
- 237. Mình cưới nhau nhé.

- 238. Anh sẽ cưới em làm vợ / Em sẽ lấy anh làm chồng.

CHAPTER 45: NÓI VỀ GIA ĐÌNH (TALKING ABOUT FAMILY)

- 239. Gia đình bạn có mấy người?
- 240. Bạn có anh, chị, em / có con không?
- 241. Bạn đang sống cùng ai?
- 242. Cha mẹ / Anh, chị, em của bạn bao nhiêu tuổi?
- 243. Cha mẹ / Anh, chị, em của bạn làm nghề gì?
- 244. Chúng ta là một gia đình hạnh phúc và tràn đầy yêu thương ấm áp.

CHAPTER 46: THỜI GIAN Rảnh RỐI VÀ SỞ THÍCH CÁ NHÂN (FREE TIME & INTERESTS)

- 245. Bạn thích làm gì lúc rảnh rỗi?
- 246. Bạn thích/hứng thú với điều gì?
- 247. Bạn thích tập thể dục không?
- 248. Bạn tập thể dục có thường xuyên không?
- 249. Lý do tại sao bạn thích tập thể dục?
- 250. Chương trình truyền hình yêu thích.
- 251. Bộ phim yêu thích.
- 252. Bài hát và thể loại nhạc yêu thích.
- 253. Cuốn sách gối đầu giường.
- 254. Nhà bạn có thú nuôi không?
- 255. Bạn thích làm vườn chứ?

CHAPTER 47: NÓI VỀ IN-TƠ-NÉT (TALKING ABOUT INTERNET)

- 256. Bạn có sử dụng mạng xã hội không?
- 257. Bạn sử dụng những mạng xã hội nào?
- 258. Bạn có LINE / Facebook / Twitter không?
- 259. Cho tôi ID LINE / Kết bạn trên Facebook được không?
- 260. Cập nhật trạng thái / bình luận.
- 261. Tải ảnh / Chia sẻ tin nhắn / Bấm

“thích” (LIKE)

262. Chặn (Block) / Hủy kết bạn trên LINE / Facebook.

263. Tôi có thể thay đổi tình trạng mối quan hệ trên Facebook bằng cách nào?

264. Sử dụng mạng xã hội sao cho an toàn?

265. Những từ viết tắt trong lúc “chat” tán gẫu.

CHAPTER 48: NÓI CHUYỆN TRÊN ĐIỆN THOẠI (TALKING ON PHONE)

266. Nhận cuộc điện thoại.

267. Xin được nói chuyện với ai đó.

268. Ai đang cầm máy vậy?

269. Xin giữ máy chờ một chút.

270. Xin chuyển máy / nối máy.

271. Khi không thể nhận cuộc gọi: đang nói chuyện / máy bận.

272. Khi không thể nhận cuộc gọi: không có mặt.

273. Khi không thể nhận cuộc gọi: bận họp / mắc công chuyện / không rảnh.

274. Nhận lời nhắn qua điện thoại.

275. Nhờ chuyển lời qua điện thoại.

276. Nhờ nhắc lại thông tin một lần nữa.

277. Gọi nhầm số điện thoại.

278. Vấn đề phát sinh khi nói chuyện điện thoại.

279. Trước khi cúp máy.

CHAPTER 49: LỜI MỜI (INVITATION)

280. Mời tham dự sự kiện.

281. Đi mua sắm cùng nhau không?

282. Rất hân hạnh.

283. Tôi chắc không đi được.

CHAPTER 50: LÊN LỊCH HẸN (MAKING APPOINTMENTS)

284. Tôi xin phép được hẹn gặp (ông/bà) ... được không?

285. Bạn thuận tiện ngày / giờ nào?

286. Gặp nhau tại ... lúc ... được không?

287. Tôi rảnh / thuận tiện.

288. Tôi không rảnh / không tiện.

289. Tôi muốn xin rời lịch hẹn.

290. Tôi muốn hủy lịch hẹn.

CHAPTER 51: TẠI NGÂN HÀNG (AT THE BANK)

291. Tôi muốn chuyển tiền.

292. Tôi muốn rút tiền.

293. Tôi muốn đổi tiền.

CHAPTER 52: TẠI BƯU ĐIỆN (AT THE POST OFFICE)

294. Tôi muốn gửi hàng.

295. Phí vận chuyển là bao nhiêu?

296. Thời gian vận chuyển mất bao lâu?

CHAPTER 53: TẠI CỬA HÀNG CHĂM SÓC SẮC ĐẸP (AT THE BEAUTY SHOP)

297. Nên làm kiểu tóc nào thì hợp?

298. Tôi muốn cắt tóc.

299. Tôi muốn làm xoăn/duỗi tóc.

300. Tôi muốn nhuộm tóc.

301. Kiểu tóc này hợp với tôi chứ?

302. Tôi muốn mát-xa mặt.

303. Tôi muốn làm móng tay/chân.

CHAPTER 54: BÀY TỎ SỰ KHEN NGỢI (GIVING COMPLIMENTS)

304. Thực sự là một ý tưởng tuyệt vời!

305. Bạn thật là giỏi!

306. Bạn thật tốt bụng!

307. Bạn thật là có gu thẩm mỹ!

CHAPTER 44

Talking about a boyfriend / girlfriend

NÓI VỀ NGƯỜI YÊU

CHAPTER 44 : TALKING ABOUT A BOYFRIEND/GIRLFRIEND

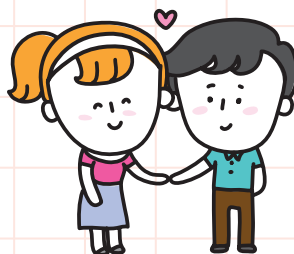
Đa số chúng ta đều có nhu cầu được chia sẻ về chuyện tình cảm riêng tư của mình. Tuy nhiên, việc này thường chỉ giới hạn trong những mối quan hệ tương đối thân thiết và chúng ta cũng nên tế nhị, lịch sự để tránh tò mò quá mức về đời tư của đối phương. Trong bài này, bạn sẽ được học những cách nói có thể sử dụng khi hỏi han, chia sẻ về những nội dung này.

TITLE

226

CẬU CÓ NGƯỜI YÊU CHƯA?

Khi muốn hỏi điều này, hẳn bạn sẽ nghĩ ngay đến câu “Do you have a girlfriend/boyfriend?” (Bạn đã có người yêu chưa?). Nhưng nếu không muốn hỏi quá trực diện như vậy, bạn có thể chọn những cách nói khác tế nhị hơn như sau.



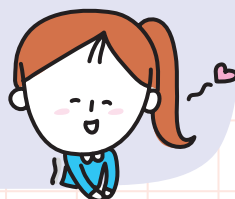


Are you seeing anyone?

Are you dating anyone?

Are you in a relationship?

Cậu có đang hẹn hò
với ai không?



Hoặc bạn cũng có thể lựa chọn những câu hỏi gián tiếp và để đối phương trả lời và đưa ra thông tin về mình như:



Are you here alone? Anh đến đây một mình à?



Did you bring your girlfriend/boyfriend with you?

Cậu có đưa người yêu đi cùng không thế?

TITLE

227

TÔI CHƯA CÓ NGƯỜI YÊU.

Bạn trả lời như thế nào khi muốn nói rằng mình chưa có người yêu?



I'm single. Tôi vẫn còn độc thân.



I'm available. Tôi còn độc thân. / Tôi vẫn chưa có ai.



I'm not seeing/dating anyone.

Hiện tôi không hẹn hò ai cả.



I have no boyfriend/girlfriend.

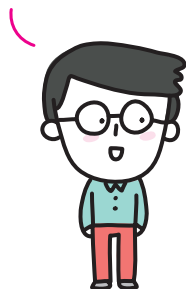
Tôi không có người yêu.



I'm mateless. Tôi vẫn độc thân.

Are you seeing anyone?

Cô có đang hẹn hò ai không?



I'm not seeing anyone.

Tôi không hẹn hò ai cả.



TITLE

228

TÔI ĐÃ CÓ NGƯỜI YÊU RỒI.



Còn đây là những cách nói khi bạn muốn trả lời rằng mình đã có người yêu hoặc đang hẹn hò ai đó:

I have a boyfriend/girlfriend.

Tôi có người yêu rồi.

I have a significant other/better half.

Tôi đã có một nửa của mình rồi

I'm seeing/dating Oliver.

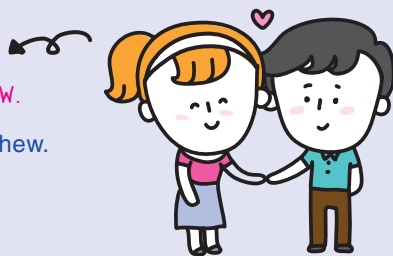
Tôi đang gặp gỡ/hẹn hò với Oliver.

I'm going out with Jane.

Tôi đang hẹn hò với Jane.



I'm seeing Matthew.
Tôi đang hẹn hò với Matthew.



TITLE

229

CẬU THÍCH MẪU NGƯỜI THẾ NÀO?



Bạn quan tâm đến ai đó, muốn tìm hiểu về hình mẫu lý tưởng của một người bạn hay muốn biết liệu mình có cơ hội trở thành “đối tượng” của người nào đó hay không, đây là những mẫu câu mà bạn có thể sử dụng.

What type of man/woman do you like?

Bạn thích mẫu đàn ông / phụ nữ như thế nào?

What is your type? Hình mẫu của bạn là gì?

What type of person do you like?

Bạn thích mẫu người như thế nào?

What type of person do you usually fall for?

Bạn dễ “đổ” trước mẫu người như thế nào?

TÔI THÍCH NGƯỜI CÓ KHIẾU HÀI HƯỚC.

Còn nếu bạn là người được hỏi và muốn nói về hình mẫu lý tưởng của mình, đây là những cách diễn đạt gợi ý cho bạn.

I like a person who has a sense of humor.

Tôi thích người có khiếu hài hước.

I like a consistent person.

Tôi thích người kiên định.

I like a romantic person. Tôi thích mẫu người lãng mạn.

A caring and understanding person is my type.

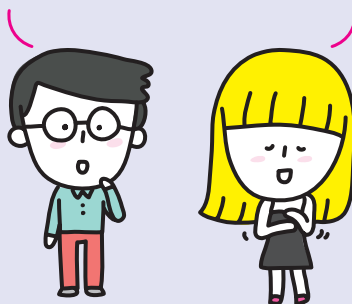
Một người biết quan tâm và thấu hiểu là hình mẫu lý tưởng của tôi.

What is your type?

Cô thích mẫu người
như thế nào?

I like a consistent person.

Tôi thích kiểu người kiên định.





TITLE

231

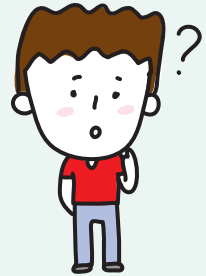
CÔ NGHĨ THẾ NÀO VỀ TÔI?

Bạn quan tâm đến ai đó và muốn biết cảm nhận của người ấy về mình, việc thăm dò thái độ của đối phương có thể giúp bạn xác định xem có nên tiến tới hay không. Những mẫu câu sau có thể giúp bạn dò ý của đối phương trong trường hợp này.

What do you think about me?

What do you think of me?

Cô nghĩ thế
nào về tôi?



TITLE

232

TÔI THÍCH NGƯỜI GIỐNG ANH.

Nếu bạn là người được hỏi và có cảm tình với đối phương, đừng ngại nói cho họ biết cảm nhận của mình.

I have feelings for you.

Em thích anh. / Em có tình cảm với anh.

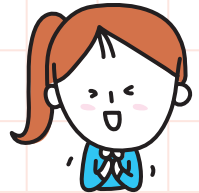
I like someone like you.

Em thích người giống như anh.

You're so sweet. Em dễ thương lắm.

I think you're the one.

Anh nghĩ em chính là nửa kia của anh.

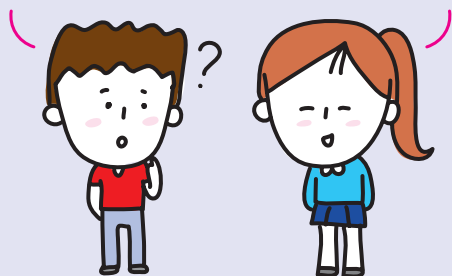


What do you think about me?

Em nghĩ sao về anh?

I find you very attractive.

Em thấy anh rất hấp dẫn.



TITLE

233

XIN LỖI, ANH KHÔNG PHẢI LÀ MẪU NGƯỜI EM THÍCH.

Trong trường hợp không có tình cảm gì đặc biệt với đối phương, bạn sẽ nói thế nào? Hãy cân nhắc tới cảm xúc của người kia, tránh làm họ tổn thương để các bạn vẫn có thể duy trì mối quan hệ tốt sau này. Dưới đây là những mẫu câu bạn có thể sử dụng để từ chối khéo léo trong những tình huống như vậy.

Sorry, you're not my type.

Em rất tiếc, anh không phải là mẫu người em thích.

You're very attractive, but I don't like a player/
womanizer/playboy.

Anh rất hấp dẫn, nhưng em không thích người trăng hoa.

You're so cute, but I need some space.

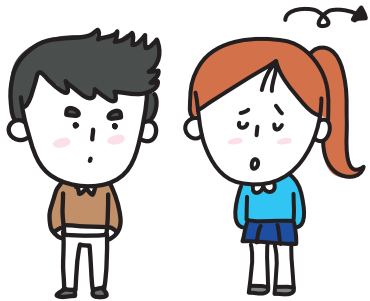
Em rất đáng yêu, nhưng anh muốn chúng ta giữ khoảng cách.



You're a very nice person, but I just wanna be your friend.

Anh là người rất tốt nhưng em chỉ muốn làm bạn của anh thôi..

You're too good for me. Anh quá tốt đối với em.



You're very attractive, but I don't like a player.

Anh rất thu hút, nhưng tôi không thích người trăng hoa.

TITLE

234 ĐỪNG GIẬN DỐI NỮA NHÉ.

Khi yêu, chúng ta thường trải qua rất nhiều cung bậc cảm xúc khác nhau, hạnh phúc, đau khổ, hoài nghi, giận dữ... Bạn sẽ nói thế nào khi nửa kia của mình hờn giận? Hãy cùng học những câu dễ dàng để có thể làm nguôi cơn giận của người yêu nhé.

Please don't sulk. Đừng giận anh nữa nhé.

Don't get offended. Đừng bực mình nữa mà.

Don't pout, please. I'm coming to make up with you.

Đừng hờn dối nữa. Chúng mình làm lành đi.



Come on! Don't be mad at me.

Thôi nào. Đừng giận anh nữa.

TITLE

235

CHÚNG TA CHIA TAY NHAU THÔI.



Thật buồn khi phải chấm dứt một chuyện tình cảm. Nhưng đôi khi đó là cách tốt nhất nếu mối quan hệ ấy đã đi vào bế tắc và chia tay sẽ tốt cho cả hai. Bạn sẽ nói thế nào khi muốn chấm dứt một mối quan hệ? Dưới đây là một số gợi ý dành cho bạn.

I think we need to rethink our relationship.

Em nghĩ chúng ta cần suy nghĩ lại về mối quan hệ giữa hai ta.

We should go our separate ways.

Chúng ta nên đường ai nấy đi thôi.

We can only be friends from now on.

Từ giờ chúng ta chỉ có thể là bạn bè thôi.

It's over between us. Chuyện giữa chúng ta kết thúc rồi.

It's time to say goodbye. Đã đến lúc nói chia tay thôi.

Let's break up./Let's split up. Chúng ta chia tay đi.

I'm done with you. Em và anh kết thúc rồi.



TITLE

236 ANH THẬT LÒNG XIN LỖI.

Còn nếu bạn muốn cứu vãn một mối quan hệ và xoa dịu cơn giận của nửa kia, hãy cho người ấy thấy thái độ chân thành của bạn. Bạn có thể sử dụng những cách nói dưới đây để thể hiện sự chân thành nhất của mình khi xin lỗi người yêu.

I'm really sorry. It's my own fault.

Anh thật sự xin lỗi. Đó là lỗi của anh.

I'm terribly sorry. I won't do it again.

Anh vô cùng xin lỗi. Anh sẽ không làm vậy nữa đâu.

I apologize whole-heartedly.

Anh chân thành xin lỗi mà.

That's my bad. Please give me just one more chance.

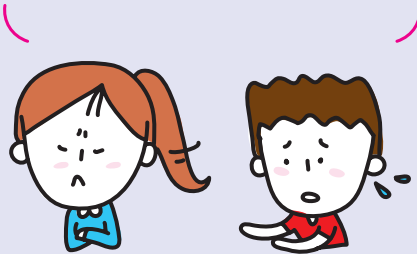
Là lỗi của anh. Cho anh thêm một cơ hội nữa nhé.

*I think we need to
rethink our relationship.*

Em nghĩ chúng ta cần phải suy nghĩ lại về mối quan hệ giữa hai ta.

*I'm terribly sorry.
I won't do it again.*

Anh vô cùng xin lỗi.
Anh sẽ không làm vậy nữa đâu.





Thật hạnh phúc khi chuyện tình yêu của bạn kết thúc bằng một đám cưới trong mơ. Nhưng để tới được bước cuối cùng đó, bạn cần phải làm một việc nữa là cầu hôn nữa kia của mình. Đây là những mẫu câu mà bạn có thể nói trong tình huống này.

Do you wanna get engaged before we get married?

Em có muốn chúng ta đính hôn trước khi cưới không?
(wanna = want to)

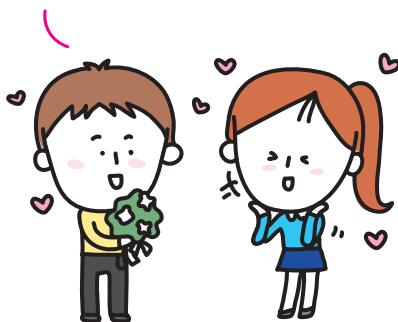
Will you marry me?

Em lấy anh nhé? (Lưu ý: không nói *marry with me*)

I want to share my life with you.

Will you marry me?

Anh muốn được chung sống cùng em.
Em đồng ý lấy anh nhé?





TITLE

238 EM ĐỒNG Ý (LẤY ANH).



Nếu đó là lời cầu hôn mà bạn vẫn chờ đợi bấy lâu, còn chờ đợi gì nữa mà không nói lời đồng ý?

Will you marry me?

Em lấy anh nhé?

Yes, I will (marry you).

Vâng, em đồng ý (cưới anh).



Nhưng lại chẳng dễ dàng gì nếu như bạn muốn từ chối lời cầu hôn đó. Hãy cố gắng chọn cách nói sao cho không làm tổn thương tình cảm cũng như thể diện của người kia. Dưới đây là một số gợi ý về những cách diễn đạt mà bạn có thể sử dụng trong tình huống này.

You mean so much to me but I'm not ready for a deeper commitment.

Với em anh rất quan trọng, nhưng em chưa sẵn sàng cho việc gắn bó lâu dài.

Well, give me some time to think it over.

Ừm, hãy cho em chút thời gian suy nghĩ thêm nhé.

I don't feel it's the right time for me.

Em thấy giờ vẫn chưa phải là thời điểm thích hợp để nghĩ tới việc này.



TITLE

250

CHƯƠNG TRÌNH TRUYỀN HÌNH YÊU THÍCH



Các chương trình truyền hình cũng là một hình thức giải trí được nhiều người yêu thích. Với chủ đề này, chúng ta luôn có vô số chuyện để bàn luận cùng nhau. Hãy học các mẫu câu thường được sử dụng khi nói về các chương trình truyền hình để bạn có thể thoải mái chia sẻ với mọi người về chủ đề này nhé.

Đầu tiên, chúng ta cùng tìm hiểu về các chương trình truyền hình phổ biến.

Type of TV Programs (Phân loại chương trình TV)

news tin tức	documentary phim tài liệu	talk show chương trình đối thoại
game show trò chơi truyền hình	fashion show chương trình biểu diễn thời trang	series phim dài tập (phim bộ)
concert hòa nhạc	reality show truyền hình thực tế	soap opera kịch truyền hình
sitcom hài kịch tình huống	rerun chương trình phát lại (chiếu lại)	cartoon hoạt hình
sport chương trình thể thao	weather forecast dự báo thời tiết	cooking channel chương trình ẩm thực

Dưới đây là các mẫu câu hỏi đáp về chương trình truyền hình yêu thích:

What kind of TV programs do you like/love?

Cậu thích chương trình truyền hình nào?

I like game shows, talk shows and fashion shows on cable TV.

Tớ thích xem trò chơi truyền hình, chương trình đối thoại và biểu diễn thời trang trên truyền hình cáp.

I love watching a soap opera.

Tôi thích xem kịch truyền hình.



I'm really into this series.

Tôi đang mê mẩn

I was taken by this series.

bộ phim truyền hình này.

Cấu trúc **be into (something)** và **be taken by (something)** mang nghĩa “bị làm cho cuốn theo bởi...” hay “mê mẩn, đắm đuối với...”

♥ Are you interested in the series “the Walking Dead”?

Cậu có thích bộ phim “the Walking Dead” không?

→ Yes, I'm a big fan of zombie series.

Có, tớ là fan cứng của dòng phim xác sống đấy.



→ No, I'm not. I prefer "Game of Thrones".

Không, tớ thích "Games of Thrones" hơn.

→ No, I *found True Blood more interesting.

Không, tớ thấy phim "True Blood" hấp dẫn hơn.

Cấu trúc **find (something/somebody) interesting** mang nghĩa "thấy rằng/cho rằng (cái gì đó/ai đó) hấp dẫn, thú vị".

♥ Do you like documentary programs?

Anh có thích chương trình phim tài liệu không?

→ Yes, I like watching the BBC.

Có chứ, tôi thích xem kênh BBC lắm.

→ No, I prefer sitcoms.

Không, tôi thích xem hài kịch tình huống hơn.



Are you interested in "Supernatural"?

Cậu có thích phim "Supernatural" không?



No, I'm not. I found "Game of Thrones" more fun, bro.

Không, tôi thấy "Game of Thrones" hay hơn bạn ới.

251 BỘ PHIM YÊU THÍCH



Bên cạnh các chương trình truyền hình, điện ảnh cũng là hình thức giải trí được rất nhiều người ưa thích. Thật thú vị khi được chia sẻ với ai đó về một bộ phim mà mình yêu thích. Trong phần này, các bạn sẽ được học các từ vựng và mẫu câu thường được sử dụng khi nói về chủ đề này.

Type of Movies (Các thể loại phim)

action phim hành động	animation phim hoạt hình	biography phim tiểu sử
comedy phim hài	drama phim chính kịch	science fiction (sci-fi) phim khoa học viễn tưởng
fantasy phim kỳ ảo (tập trung vào chủ đề phép thuật và giả tưởng)	romantic phim lãng mạn	film noir phim tập trung diễn tả mảng tối của xã hội
musical phim ca nhạc	horror phim kinh dị	romantic comedy phim hài lãng mạn
thriller phim giật gân ly kỳ	war film phim chiến tranh	western phim về miền Viễn Tây





♥ What kind of movie do you like?

Câu thích thể loại phim gì?

→ I like romantic comedy movies.

Tớ thích các bộ phim hài lãng mạn.

→ I like fantasy and romantic movies.

Tôi thích các bộ phim kỳ ảo và lãng mạn.

♥ What kind of movie did you like when you were young?

Hồi còn nhỏ cậu thích thể loại phim gì?

→ I used to like animation and fantasy movies.

Tôi thường thích xem phim hoạt hình và kỳ ảo.

♥ What's one of your favorite movies?

Bộ phim ưa thích của cậu là gì?

→ My favorite movie is "Kingsman".

Bộ phim tớ yêu thích là "Kingsman".

→ "American Sniper" is my favorite movie.

"American Sniper" là bộ phim yêu thích của tớ.



Bạn có thể thay các từ được gạch chân bằng từ phù hợp với tình huống thực tế.

♥ Do you like to watch horror movies?

Cậu có thích xem phim kinh dị không?

→ Yes, I really like "the Haunting in Connecticut".

Có, tớ thích phim "the Haunting in Connecticut" lắm.

→ No, I'm afraid of ghosts.

Không, tớ sợ ma lắm.



♥ Do you prefer *English movies without subtitles?

Cậu có thích xem phim tiếng Anh không kèm phụ đề không?

English movie hay English-language movie là những bộ phim trong đó tiếng Anh là ngôn ngữ chính.

→ Yes, they help me improve my English listening skills.

Có chứ, chúng giúp tớ cải thiện kỹ năng nghe tiếng Anh.

→ No, I prefer English movies with Viet subtitles.

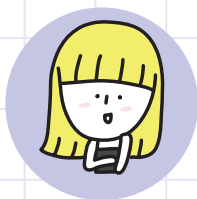
Không, tớ thích xem phim tiếng Anh có kèm phụ đề tiếng Việt hơn.

→ No, I prefer English movies that are *dubbed in Viet.

Không, tớ thích xem phim tiếng Anh được lồng tiếng tiếng Việt hơn.

be dubbed in something có nghĩa là "lồng tiếng (sang ngôn ngữ...)".





What kind of movie do you like?

Cậu thích xem thể loại phim gì?



I like fantasy movies.

Tớ thích xem thể loại phim kỳ ảo.



What is your favorite movie?

Bộ phim yêu thích của cậu là gì?



“Maleficent” is my favorite movie.

“Maleficent” là bộ phim tớ rất thích.



TITLE

252

BÀI HÁT VÀ THỂ LOẠI NHẠC YÊU THÍCH.

Nói về sở thích, chúng ta hẳn không thể không nhắc tới âm nhạc. Mỗi người sẽ có gu âm nhạc riêng, bạn không nhất thiết phải có cùng gu nhạc với đối phương thì cuộc trò chuyện mới rôm rả, thú vị. Bản thân việc chia sẻ cùng nhau về thói quen thưởng thức và những cảm nhận về âm nhạc đã giúp chúng ta thêm hiểu nhau và gắn kết hơn. Trong phần này, hãy học các từ vựng và mẫu câu có thể sử dụng khi trò chuyện về chủ đề này.





Type of Music (Các thể loại âm nhạc)

classical nhạc cổ điển	country nhạc đồng quê	hip hop nhạc hiphop
R & B nhạc R&B	a cappella nhạc hát chay (không sử dụng nhạc cụ)	jazz nhạc jazz
latin nhạc phong cách Mỹ Latinh	rap nhạc rap	reggae nhạc reggae
rock nhạc rock	heavy metal nhạc heavy metal	acoustic nhạc acoustic (sử dụng nhạc cụ mộc)
blues nhạc blues	punk rock nhạc punk	electronic nhạc điện tử



Một số mẫu câu thường dùng khi trò chuyện về chủ đề âm nhạc và bài hát yêu thích.



What kind of music do you like?

Câu thích thể loại nhạc nào?



→ I like rock music.

→ I like country music.

Tôi thích nhạc rock.

Tôi thích nhạc đồng quê.





♥ Do you enjoy listening to music in your free time?

Cô có thích nghe nhạc lúc rảnh rỗi không?



→ Yes, I enjoy listening to acoustic music.

Có chứ, tôi thích nghe nhạc acoustic.

→ No, I enjoy playing games.

Không, tôi thích chơi trò chơi điện tử hơn.



♥ Do you prefer music in English?

Anh có thích nghe các bài hát tiếng Anh không?

→ Yes, I do. Có, tôi rất thích.

→ No, I prefer Korean music.

Không, tôi thích các bài hát tiếng Hàn hơn.

♥ Which song do you like?

Cậu thích bài hát nào?

→ I like "Blank Space". Tôi thích bài "Blank Space".

♥ Whose song is it?

Đó là bài hát của ai vậy?

→ It's Taylor Swift's.

Là của Taylor Swift.



♥ Which song do you like to listen to when you are sad?

Cậu thích nghe bài hát nào khi buồn?

→ I like to listen to "When You're Gone" by Avril Lavigne.

Tôi thích nghe bài "When You're Gone" của Avril Lavigne.

→ I prefer listening to "Unbreak My Heart" by Toni Braxton.

Tớ thích nghe bài "Unbreak My Heart" của Toni Braxton.

♥ Which song do you like to listen to when you are in a good mood?

Những lúc vui vẻ, cậu thích nghe bài hát nào?

→ I like to listen to "Sugar" by Maroon 5.

Tớ thích nghe bài "Sugar" của Maroon 5.

→ I prefer listening to "You Belong with Me" by Taylor Swift.

Tôi thích nghe bài "You Belong with Me" của Taylor Swift.

♥ Is *blues your favorite music?

Blues là thể loại nhạc yêu thích của cậu à?

Blues là thể loại âm nhạc có nguồn gốc từ miền Nam nước Mỹ. Nhạc blues có giai điệu chậm rãi và man mác buồn.

→ Yes, it is.

Đúng rồi.

→ No, pop rock is my favorite music.

Không, loại nhạc yêu thích của tớ là pop rock cơ.



♥ Who is your favorite singer?

Ca sĩ yêu thích của cậu là ai?

→ My favorite singer is Frank Sinatra.

Ca sĩ yêu thích của tớ là Frank Sinatra.

→ Bruno Mars is my favorite singer.

Bruno Mars là ca sĩ tớ rất yêu thích.



I've just listened to "Blank Space". It's very cool!

Tớ vừa nghe bài "Blank Space". Nó hay lắm luôn!



Whose song is it?

Đó là bài hát của ai vậy?



It's Taylor Swift's. She has a lovely singing voice.

Là bài hát của Taylor Swift. Cô ấy có giọng hát rất hay.



Bạn có thể thay các từ được gạch chân bằng từ phù hợp với tình huống thực tế.